

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)    MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>6.1 Ngắn hạn</b>	<b>232.150.000.000</b>	<b>232.150.000.000</b>	<b>298.200.000.000</b>	<b>298.200.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	67.000.000.000	67.000.000.000	82.000.000.000	82.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	24.500.000.000	24.500.000.000	42.500.000.000	42.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	53.650.000.000	53.650.000.000	55.900.000.000	55.900.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	47.000.000.000	47.000.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình	25.000.000.000	25.000.000.000	31.800.000.000	31.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - CN Đông Đa	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>Phải thu về cho vay</b>			<b>30/6/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>6.2 Ngắn hạn</b>			<b>30.682.400.000</b>	<b>30.682.400.000</b>
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay			30.682.400.000	30.682.400.000
<i>Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may</i>			4.000.000.000	4.000.000.000
<i>Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2</i>			3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Công ty CP May Hưng Bình</i>			15.000.000.000	15.000.000.000
<i>Công ty CP Châu Giang - Hưng Yên</i>			8.682.400.000	8.682.400.000
<b>Phải thu cho vay bên liên quan</b>				
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2			3.000.000.000	3.000.000.000

**TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CTC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MÃU SỐ B09a - DN/HN

**6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	36.163.400.000	-	77.802.519.076	49.513.400.000	-	102.633.841.093
Đầu tư vào đơn vị khác	9.730.994.000	(1.893.409.000)	7.837.585.000	9.730.994.000	(1.893.409.000)	7.837.585.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn thực góp (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình	42,50	42,50	42,50	30.000.000.000	16.198.400.000	-	16.024.067.114
Công ty CP Tiên Hưng	32,02	32,02	32,02	86.000.000.000	10.965.000.000	-	50.389.735.730
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2	30,00	30,00	30,00	30.000.000.000	9.000.000.000	-	11.388.716.232
<b>Cộng</b>				<b>146.000.000.000</b>	<b>36.163.400.000</b>	<b>-</b>	<b>77.802.519.076</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Tổng công ty như sau:

	30/6/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác	9.730.994.000	(1.893.409.000)	7.837.585.000	9.730.994.000	(1.893.409.000)	7.837.585.000
<i>Công ty CP May Bảo Hưng</i>	<i>5.800.000.000</i>	-	<i>5.800.000.000</i>	<i>5.800.000.000</i>	-	<i>5.800.000.000</i>
<i>Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long</i>	<i>204.000.000</i>	-	<i>204.000.000</i>	<i>204.000.000</i>	-	<i>204.000.000</i>
<i>Công ty CP May Hưng Việt</i>	<i>1.250.000.000</i>	-	<i>1.250.000.000</i>	<i>1.250.000.000</i>	-	<i>1.250.000.000</i>
<i>Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may (*)</i>	<i>2.476.994.000</i>	<i>(1.893.409.000)</i>	<i>583.585.000</i>	<i>2.476.994.000</i>	<i>(1.893.409.000)</i>	<i>583.585.000</i>

(\*): Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may được trích trên cơ sở giá trị thị trường của cổ phiếu Công ty này tại ngày 30/6/2019 do cổ phiếu của Công ty này được chấp thuận giao dịch trên sàn UPCOM.

**6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(1.893.409.000)	(1.893.409.000)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(1.893.409.000)</b>	<b>(1.893.409.000)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)    MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	63.428.238.610	26.653.796.126
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	36.179.410.981	14.744.468.858
Hãng POONGIN TRADING	6.096.439.182	-
Hãng Mango (Punto FAS.L)	25.307.470.114	12.961.881.415
Hãng MISSY FASHION	4.775.501.685	1.782.587.443
Các khoản phải thu của khách hàng khác	27.248.827.629	11.909.327.268
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long	1.965.879.017	-

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	13.602.157.813	-	13.888.365.886	-
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.766.895.890	-	11.027.865.480	-
Phải thu thuế TNCN của người lao động	8.995.654	-	8.198.080	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	2.710.302.326	-
Tạm ứng	167.000.000	-	142.000.000	-
Phải thu tiền bán khoản đầu tư vào Công ty CP Châu Giang - Hưng Yên	10.567.000.000	-	-	-
Số dư nợ phải nộp bảo hiểm	92.266.269	-	-	-

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Ngắn hạn		
Số dư tại 01/01	(7.536.521.577)	(1.198.919.803)
Trích lập dự phòng	-	(6.341.200.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	3.598.226
<b>Số dư tại 30/6</b>	<b>(7.536.521.577)</b>	<b>(7.536.521.577)</b>
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)
- Phải thu về cho vay	(6.341.200.000)	(6.341.200.000)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**10. NỢ XẤU**

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>13.877.721.577</b>	<b>6.341.200.000</b>	<b>13.877.721.577</b>	<b>6.341.200.000</b>
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>1.195.321.577</i>	<i>-</i>	<i>1.195.321.577</i>	<i>-</i>
Hãng Vinatex Hong Kong	923.676.754	-	923.676.754	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>923.676.754</i>	<i>-</i>	<i>923.676.754</i>	<i>-</i>
Công ty CP May Đáp Cầu	125.523.410	-	125.523.410	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>125.523.410</i>	<i>-</i>	<i>125.523.410</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	146.121.413	-	146.121.413	-
<i>Các khoản cho vay</i>	<i>12.682.400.000</i>	<i>6.341.200.000</i>	<i>12.682.400.000</i>	<i>6.341.200.000</i>
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	8.682.400.000	4.341.200.000	8.682.400.000	4.341.200.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	<i>8.682.400.000</i>	<i>4.341.200.000</i>	<i>8.682.400.000</i>	<i>4.341.200.000</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may	4.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	871.259.097	-	980.895.688	-
Công cụ, dụng cụ	709.484.167	-	455.114.956	-
Thành phẩm	44.253.167.610	-	56.575.621.840	-
Hàng hoá	88.777.117	-	63.929.664	-
Hàng gửi đi bán	66.283.315	-	66.815.994	-
<b>Cộng</b>	<b>45.988.971.306</b>	<b>-</b>	<b>58.142.378.142</b>	<b>-</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	7.878.871.756	8.099.416.548
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.481.457.251	6.680.463.596
Chi phí khác	1.397.414.505	1.418.952.952

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	8.889.140.206	42.545.454
Tăng trong kỳ	8.392.782.112	11.428.814.646
Giảm trong kỳ	8.392.782.112	2.582.219.894
Tại ngày 30 tháng 06 (*)	<u>8.889.140.206</u>	<u>8.889.140.206</u>
(*) Bao gồm:		
	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công trình xây dựng Nhà điều hành	8.889.140.206	8.889.140.206
Cộng	<u>8.889.140.206</u>	<u>8.889.140.206</u>

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	2.344.200.733	178.260.572	2.522.461.305
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2019	<u>2.344.200.733</u>	<u>178.260.572</u>	<u>2.522.461.305</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	379.948.496	178.260.572	558.209.068
Tăng trong kỳ	24.052.068	-	24.052.068
Trích vào chi phí trong kỳ	24.052.068	-	24.052.068
Tại ngày 30/6/2019	<u>404.000.564</u>	<u>178.260.572</u>	<u>582.261.136</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2019	<u>1.964.252.237</u>	-	<u>1.964.252.237</u>
Tại ngày 30/6/2019	<u>1.940.200.169</u>	-	<u>1.940.200.169</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2019 là 178.260.572 VND (tại 01/01/2019 là 178.260.572 VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

## 15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Phương tiện vận tải, thiết bị	Thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2019	71.814.697.035	134.669.387.539	8.489.771.610	660.046.221	97.762.000	215.731.664.405
Tăng trong kỳ	-	15.949.775.255	-	-	-	15.949.775.255
Mua sắm	-	15.949.775.255	-	-	-	15.949.775.255
Giảm trong kỳ	-	3.346.507.769	-	-	-	3.346.507.769
Thanh lý, nhượng bán	-	3.346.507.769	-	-	-	3.346.507.769
Số dư tại 30/6/2019	71.814.697.035	147.272.655.025	8.489.771.610	660.046.221	97.762.000	228.334.931.891
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2019	41.797.265.873	98.401.534.916	6.566.662.835	624.022.027	97.762.000	147.487.247.651
Tăng trong kỳ	2.381.417.250	6.297.323.260	405.260.733	4.500.000	-	9.088.501.243
Khấu hao trong kỳ (*)	2.381.417.250	6.297.323.260	405.260.733	4.500.000	-	9.088.501.243
Giảm trong kỳ	-	3.346.507.769	-	-	-	3.346.507.769
Thanh lý, nhượng bán	-	3.346.507.769	-	-	-	3.346.507.769
Hủy tài sản	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2019	44.178.683.123	101.352.350.407	6.971.923.568	628.522.027	97.762.000	153.229.241.125
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2019	30.017.431.162	36.267.852.623	1.923.108.775	36.024.194	-	68.244.416.754
Số dư tại 30/6/2019	27.636.013.912	45.920.304.618	1.517.848.042	31.524.194	-	75.105.690.766

(\*) Trong đó, hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 112.412.220 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2019 là 86.843.985.083 VND (tại ngày 01/01/2019 là 85.780.985.647 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>902.871.485</b>	<b>717.820.763</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	902.871.485	717.820.763

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.066.531.655</b>	<b>17.137.186.457</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.212.635.311	4.581.984.828
<i>Công ty Cổ phần May Hưng Bình</i>	3.844.641.751	581.741.603
<i>Công ty Cổ phần Máy và Dịch vụ Kỹ thuật Vạn Xuân</i>	367.993.560	4.000.243.225
Phải trả cho các đối tượng khác	10.853.896.344	12.555.201.629
Phải trả người bán là các bên liên quan		
<i>Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình</i>	-	699.091.327
<i>Công ty Cổ phần Tiên Hưng</i>	-	556.786.339

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	(67.998.907)	1.777.992.510	932.236.630	777.756.973
Thuế xuất nhập khẩu	-	191.940.067	191.940.067	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.621.823.107	10.058.285.969	8.934.075.991	6.746.033.085
Thuế thu nhập cá nhân	146.666.704	4.860.862.364	3.185.327.050	1.822.202.018
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	486.418.500	486.418.500	-
Các loại thuế, phí khác	-	189.378.480	189.378.480	-
<b>Cộng</b>	<b>5.700.490.904</b>	<b>17.564.877.890</b>	<b>13.919.376.718</b>	<b>9.345.992.076</b>
Phải nộp	5.768.489.811			9.345.992.076
Phải thu	67.998.907			-

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.006.915.021</b>	<b>2.533.774.898</b>
Kinh phí công đoàn	2.062.887.728	1.868.610.507
Phải trả về ốm đau, thai sản	564.066.813	665.164.391
Các khoản phải trả, phải nộp khác	379.960.480	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	48.788.875.707	47.788.875.707
Dự phòng quỹ tiền lương (*)	48.788.875.707	47.788.875.707

(\*) Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Trong kỳ, Tổng công ty hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương năm trước và ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương của năm nay.

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Tại ngày 01/01/2019	135.500.000.000	4.758.750.000	64.281.294.133	162.387.234.612	18.097.126.016
Tăng trong kỳ	-	-	19.014.820.396	51.829.677.897	2.050.299.347
Lãi trong kỳ	-	-	-	51.829.677.897	2.050.299.347
Phân phối lợi nhuận	-	-	19.014.820.396	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	107.844.764.490	2.098.379.981
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	107.844.764.490	2.098.379.981
Tại ngày 30/6/2019	135.500.000.000	4.758.750.000	83.296.114.529	106.372.148.019	18.049.045.382

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2019		01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng
Ông Nguyễn Xuân Dương	4.274.080.000	4.274.080.000	4.274.080.000	4.274.080.000
Bà Lương Thị Hữu	427.380.000	427.380.000	427.380.000	427.380.000
Ông Tạ Minh Tân	928.050.000	928.050.000	928.050.000	928.050.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.309.670.000	1.309.670.000	1.309.670.000	1.309.670.000
Ông Nguyễn Văn Trung	1.561.760.000	1.561.760.000	1.561.760.000	1.561.760.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.296.850.000	1.296.850.000	1.296.850.000	1.296.850.000
Ông Chu Hữu Nghị	329.480.000	329.480.000	329.480.000	329.480.000
Bà Bùi Thị Lý	577.460.000	577.460.000	577.460.000	577.460.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	47.434.460.000	47.434.460.000	47.434.460.000	47.434.460.000
Các cổ đông khác	77.360.810.000	77.360.810.000	77.360.810.000	77.360.810.000
<b>Cộng</b>	<b>135.500.000.000</b>	<b>135.500.000.000</b>	<b>135.500.000.000</b>	<b>135.500.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	60.560.192.818	60.815.788.481
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất	(263.527.117)	(7.841.692)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	46.075.482.318	36.310.259.761
<b>Cộng</b>	<b>106.372.148.019</b>	<b>97.118.206.550</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

<b><u>Ngoại tệ các loại</u></b>	<b><u>30/6/2019</u></b>	<b><u>01/01/2019</u></b>
Đô la Mỹ (USD)	249.890,11	1.040.438,22

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại chi tiêu các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**23. DOANH THU**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>380.660.148.171</b>	<b>340.106.878.537</b>
Doanh thu bán thành phẩm	380.524.299.816	339.763.367.499
Doanh thu khác	135.848.355	343.511.038
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>380.660.148.171</b>	<b>340.106.878.537</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	6.229.209	23.754.000
Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long	2.929.531.903	-

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	235.661.604.813	209.038.935.794
<b>Cộng</b>	<b>235.661.604.813</b>	<b>209.038.935.794</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.107.423.381	2.968.441.497
Lãi bán các khoản đầu tư	105.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.200.746.863	3.181.746.863
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.380.401.447	816.813.737
<b>Cộng</b>	<b>7.793.571.691</b>	<b>6.967.002.097</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền vay	20.169.205	32.758.908
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.195.549	10.209.186
<b>Cộng</b>	<b>60.364.754</b>	<b>42.968.094</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
<b>27.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>48.175.111.555</b>	<b>44.419.396.128</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	18.606.622.883	16.759.957.739
Chi phí phụ liệu	14.077.806.618	12.137.322.616
Các khoản chi phí bán hàng khác	15.490.682.054	15.522.115.773
<b>27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>50.247.460.719</b>	<b>42.645.298.751</b>
Chi phí nhân viên quản lý	36.810.552.789	32.885.905.749
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.436.907.930	9.759.393.002

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	100.000.000	114.545.466
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	48.869.622	139.601.803
Xử lý công nợ	4.065.019	-
Các khoản khác	1.002.430	14.340.523
<b>Cộng</b>	<b>153.937.071</b>	<b>268.487.792</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Các khoản khác	264.685	9.378.215
<b>Cộng</b>	<b>264.685</b>	<b>9.378.215</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.994.688.142	23.705.639.461
Chi phí nhân công	198.665.938.365	174.520.319.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.000.141.091	6.118.158.341
Chi phí dự phòng	1.000.000.000	-
Chi phí khác	104.303.633.179	90.389.446.049
<b>Cộng</b>	<b>340.964.400.777</b>	<b>294.733.563.707</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	51.829.677.897	50.525.289.620
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2)	51.829.677.897	50.525.289.620
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	13.550.000	13.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(4)/(3)	3.825	3.729

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Công ty mẹ	9.058.285.969	8.772.342.848
Công ty con	1.000.000.000	699.302.000
	<b>10.058.285.969</b>	<b>9.471.644.848</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MÃ SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	185.050.722	330.541.275
	<b>185.050.722</b>	<b>330.541.275</b>

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khoản chi phí khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi, số tiền là 112.412.220 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong kỳ này số tiền là 5.430.515.484 VND, khoản ứng trước tiền mua máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ này số tiền 10.676.376.470 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán số tiền là 1.889.067.273 VND.

Mã số 26 - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bao gồm khoản chưa thu từ việc bán khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên số tiền 10.567.000.000 VND.

**35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	25.337.072.911	30.369.324.665
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	232.150.000.000	298.200.000.000
Phải thu của khách hàng	62.232.917.033	25.458.474.549
Phải thu về cho vay	24.341.200.000	24.341.200.000
Phải thu khác	13.333.895.890	11.036.063.560
<b>Cộng</b>	<b>357.395.085.834</b>	<b>389.405.062.774</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	15.066.531.655	17.137.186.457
Chi phí phải trả	-	159.145.000
<b>Cộng</b>	<b>15.066.531.655</b>	<b>17.296.331.457</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>64.640.022.265</b>	<b>49.038.005.100</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.669.433.906	24.091.502.517
Phải thu của khách hàng	58.970.588.359	24.946.502.583
<b>Nợ tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>(Nợ)/Tài sản tài chính thuần</b>	<b>64.640.022.265</b>	<b>49.038.005.100</b>
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>64.640.022.265</b>	<b>49.038.005.100</b>

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá:**

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

**- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá:**

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	13.877.721.577	13.877.721.577
<b>Cộng</b>	<b>13.877.721.577</b>	<b>13.877.721.577</b>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

**• Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
<b>Tại 30/6/2019</b>		
Phải trả người bán	15.066.531.655	-
<b>Cộng</b>	<b>15.066.531.655</b>	<b>-</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>		
Phải trả người bán	17.137.186.457	-
Chi phí phải trả	159.145.000	-
<b>Cộng</b>	<b>17.296.331.457</b>	<b>-</b>

**• Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc dự phòng (nếu có) đối với đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**37. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối các sản phẩm hàng may mặc.
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ khác ngoài sản xuất hàng may mặc.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2019**

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	597.616.335.518	-	597.616.335.518
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>597.616.335.518</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	249.640.277.588	-	249.640.277.588
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>249.640.277.588</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019**

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	380.524.299.816	135.848.355	380.660.148.171
Giá vốn hàng bán	235.661.604.813	-	235.661.604.813
Chi phí không phân bổ			98.422.572.274
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			46.575.971.084
Doanh thu hoạt động tài chính			7.793.571.691
Chi phí tài chính			60.364.754
Lãi (lỗ) khác			153.672.386
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			9.660.463.528
Lợi nhuận trước thuế			64.123.313.935
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			10.243.336.691
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>53.879.977.244</b>

**Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2019**

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	655.351.707.870	-	655.351.707.870
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>655.351.707.870</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	270.327.303.109	-	270.327.303.109
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>270.327.303.109</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cộng
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	339.763.367.499	343.511.038	340.106.878.537
Giá vốn hàng bán			209.038.935.794
Chi phí không phân bổ			87.064.694.879
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			44.003.247.864
Doanh thu hoạt động tài chính			6.967.002.097
Chi phí tài chính			42.968.094
Lãi (lỗ) khác			259.109.577
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			10.283.216.282
Lợi nhuận trước thuế			61.469.607.726
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			9.802.186.123
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>51.667.421.603</b>

**BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**38. THÔNG TIN VỚI MỘT SỐ BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
<b>Công ty Cổ phần Tiên Hưng</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.229.209	23.754.000
Thuế GTGT đầu ra		622.921	2.375.400
Thu tiền		6.852.130	65.894.760
Cổ tức được chia		1.599.760.468	5.000.000.000
Cổ tức đã thu bằng tiền		1.599.760.468	5.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long</b>	<b>Chung thành viên quản lý chủ chốt</b>		
Cổ tức được chia		551.929.000	551.929.000
Phí ngân hàng		182.137	182.137
Cổ tức đã thu bằng tiền		551.746.863	551.746.863
<b>Công ty Cổ phần May Hưng Việt</b>	<b>Chung thành viên quản lý chủ chốt</b>		
Cổ tức được chia		800.000.000	600.000.000
Cổ tức đã thu bằng tiền		800.000.000	600.000.000
<b>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</b>	<b>Cổ đông lớn</b>		
Chia cổ tức		18.973.784.000	16.602.061.000
Trả tiền cổ tức		18.973.784.000	16.602.061.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 30/6/2019 VND	đến 30/6/2018 VND
<b>Công ty Cổ phần Bảo Hưng</b>	<b>Chung thành viên quản lý chủ chốt</b>		
Cổ tức được chia		1.044.000.000	2.030.000.000
Cổ tức đã thu bằng tiền		1.044.000.000	2.030.000.000
<b>Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Cổ tức được chia		-	2.550.000.000
Cổ tức đã thu bằng tiền		-	2.550.000.000
<b>Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Cổ tức được chia		630.000.000	-
Cổ tức đã thu bằng tiền		630.000.000	-
<b>Ông Nguyễn Xuân Dương</b>	<b>Chủ tịch HĐQT</b>		
Cổ tức trả bằng tiền		1.709.632.000	1.495.928.000
<b>Bà Lương Thị Hữu</b>	<b>Thành viên HĐQT</b>		
Cổ tức trả bằng tiền		170.952.000	149.583.000
<b>Ông Tạ Minh Tân</b>	<b>Thành viên HĐQT</b>		
Cổ tức trả bằng tiền		371.220.000	324.817.500
<b>Bà Phạm Thị Phương Hoa</b>	<b>Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT</b>		
Cổ tức trả bằng tiền		523.868.000	458.384.500
<b>Ông Nguyễn Văn Trung</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT</b>		
Cổ tức trả bằng tiền		624.704.000	546.616.000
<b>Bà Phạm Thị Lan Hương</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT</b>		
Cổ tức trả bằng tiền		230.984.000	453.897.500
<b>Ông Chu Hữu Nghị</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>		
Cổ tức trả bằng tiền		131.792.000	115.318.000
<b>Bà Bùi Thị Lý</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>		
Cổ tức trả bằng tiền		230.984.000	202.111.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/6/2019	đến 30/6/2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng quản trị	1.407.587.514	1.144.711.462
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc (không bao gồm thu nhập của Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng quản trị)	3.947.707.995	3.302.845.730
<b>Cộng</b>	<b>5.355.295.509</b>	<b>4.447.557.192</b>

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 26 tháng 8 năm 2019  
 Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa